

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN LONG BIÊN

Bản án số: 40/2021/ KDTM-ST

Ngày: 29/11/ 2021

V/v: “*Yêu cầu nghĩa vụ thanh toán từ hợp đồng cho thuê tài chính*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Long Biên, ngày 29 tháng 11 năm 2021

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Vĩnh

Các hội thẩm nhân dân: Ông (Bà): Hoàng Văn Tiến và Nguyễn Thị Nga

- Thư ký phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến - Thư ký tòa án dân nhân quận Long Biên

- Đại diện VKSND quận Long Biên tham gia phiên tòa:

Ông Bùi Bách Thành – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án Nhân dân quận Long Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 12/2020/TLST-KDTM ngày 03/02/2020 về việc “ *Yêu cầu nghĩa vụ thanh toán từ hợp đồng cho thuê tài chính và thực hiện bảo lãnh*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 70/2021/QĐXX-ST ngày 18 tháng 10 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số: 130/2021 ngày

23/11/2021 mở lại phiên tòa giữa các đương sự sau:

- Nguyên đơn: CÔNG TY C (sau đây gọi là “**Công ty C**”). Địa chỉ trụ sở: Tầng 28, Cao ốc Saigon Trade Centre, số 37 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Người Đại diện theo pháp luật của công ty: Ông **Wu, Chi – Chang**, Chức vụ: **Tổng Giám đốc**. Theo Điều lệ đăng ký số: 1948/QĐNHNN ngày 09/10/2006. Công ty có giấy chứng nhận ĐKDN theo mã số doanh nghiệp: 0304738328 đăng ký lần đầu ngày 14/12/2006 đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày

22/6/2017. Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Quốc Đạt**, chức vụ: **Nhân viên**, theo giấy ủy quyền số: 101.2019/GUQ-COL ngày 23/9/2019. (có mặt tại phiên tòa)

- **Bị đơn: CÔNG TY A** (sau đây gọi là “**Công ty A**”) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102355795 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/08/2007, thay đổi lần thứ 3 ngày 24/10/2014. Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 17, thôn L, phường B, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông **Chu Thành N**, Chức vụ: **Giám đốc**. (Có mặt)

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1) Ông **Chu Thành N**, sinh năm 1972 – Bên bảo lãnh

ĐKNKTT: Tổ 9B, phường H nay là số 12, ngách 106 ngõ G, phường H, quận H, thành phố Hà Nội. Chứng minh nhân dân số: 012733973 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 16/6/2011. Nơi ở: số 206 phố Bờ Đề, phường Bờ Đề, quận Long Biên, Hà Nội. (Có mặt)

2) Bà **Nguyễn Thị Kim N**, sinh năm 1977 – Bên bảo lãnh

ĐKNKTT: Tổ 9B, phường H, quận H, thành phố Hà Nội. Nơi ở: số 206 phố B, phường B, quận Long Biên, Hà Nội. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 16/9/2019 và các lời khai trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của Công ty C trình bày tóm tắt như sau:

Công ty C là tổ chức tín dụng phi ngân hàng có chức năng cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty A là khách hàng thuê tài chính của Công ty.

Do Công ty A có nhu cầu sử dụng Máy ép nhựa để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và đề nghị Công ty C tài trợ tài chính nên hai bên đã ký Hợp đồng Cho thuê Tài chính số **B161223112** ngày **30/12/2016** và **B180513412** ngày **18/5/2018** (sau đây gọi là “**Hợp đồng thuê**”). Theo đó, tài sản mà Công ty A có nhu cầu sử dụng lần lượt theo các hợp đồng trên là Máy ép nhựa SPA 350 tấn, hiệu: JSW của Nhật bản và Máy ép phun Toshiba IS 1300 của Nhật bản. Nhằm đảm bảo thu hồi nợ, Công ty C có chấp nhận thư bảo lãnh cá nhân của ông **Chu Thành N** và bà **Nguyễn Thị Kim N**. Ngoài ra các hợp đồng này đều được đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định của pháp luật vào các ngày 18/01/2017 đối với hợp đồng số: B161223112 và ngày 23/05/2018 đối với hợp

đồng số: B180513412.

Tổng giá trị Tài sản thuê, số tiền mà Công ty A trả trước (“**Tiền trả trước**”), số tiền mà Công ty C tài trợ (“**Giá trị thuê**”) cũng như thời hạn thuê đối với Hợp đồng thuê cụ thể như sau:

(Đơn vị: VNĐ)

STT	Hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Tổng giá trị tài sản thuê	Tiền trả trước	Giá trị thuê
1	B161223112	42 tháng	1,360,700,000	408,210,000	952,490,000
2	B180513412	34 tháng	2,420,000,000	1,064,800,000	1,355,200,000

Hai bên thỏa thuận hằng tháng, Công ty A phải thanh toán cho Công ty C Tiền thuê bao gồm một phần Vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền Vốn gốc mà Công ty C đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê.

Trước khi Công ty A trả hết toàn bộ Vốn gốc cùng các khoản lãi, Công ty C vẫn là chủ sở hữu của Tài sản thuê và là người đứng tên trên các giấy tờ pháp lý liên quan đến quyền sở hữu, bảo hiểm, v.v. đối với Tài sản thuê. Căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành và Điều 26 của Hợp đồng thuê, nếu Công ty A vi phạm nghĩa vụ thanh toán Tiền Thuê, hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc điều kiện nào của Hợp đồng thuê, hay bị mất khả năng thanh toán, Công ty C yêu cầu chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi Tài sản thuê và yêu cầu Công ty A bồi thường thiệt hại.

Trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng thuê, Công ty A thường xuyên thanh toán tiền thuê không đúng hạn cho Công ty C, mặc dù bên nguyên đơn đã rất nhiều lần nhắc nhở. Như vậy, căn cứ vào Điều 26 Hợp đồng thuê, Công ty A đã vi phạm Hợp đồng thuê. Do đó, vào ngày 11/11/2018, Công ty C đã phát hành **Thông báo số 01.2018/TB-ANTHINH về việc Chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê**, yêu cầu Công ty A thanh toán toàn bộ dư nợ và các khoản phải trả khác theo quy định tại các Hợp đồng thuê tính đến ngày **12/11/2018** (ngày chính thức chấm dứt Hợp đồng thuê), cụ thể:

STT	Hợp đồng thuê số	Tổng các khoản phải trả tính đến ngày 12/11/2018
1	B161223112	564,822,248 đồng
2	B180513412	1,454,051,681 đồng

Tổng cộng	2,018,873,929 đồng
Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm mười tám triệu, tám trăm bảy mươi ba nghìn, chín trăm hai mươi chín đồng.	

Vào ngày 26/06/2019 và 29/08/2019, sau khi gửi thông báo thanh lý tài sản thuê tới Công ty A, Công ty C đã lần lượt tiến hành thanh lý Tài sản thuê, đồng thời sử dụng số tiền thanh lý Tài sản thuê, tiền ký cược đảm bảo, tiền thuế đầu vào của Công ty A để khấu trừ vào số tiền mà Công ty còn nợ.

Vì vậy, Công ty C khởi kiện vụ án ra Tòa án nhân dân quận Long Biên, thành phố Hà Nội, yêu cầu giải quyết những nội dung sau:

1. Đối với bị đơn:

- Buộc Công ty A thanh toán cho Công ty C số tiền thuê mà Công ty A còn nợ (tạm tính đến ngày 23/09/2019) là **813,906,890 đồng** (Tám trăm mười ba triệu, chín trăm linh sáu nghìn, tám trăm chín mươi đồng). Trong đó bao gồm:

STT	Tên	Hợp đồng số B161223112 (VNĐ)	Hợp đồng số B180513412 (VNĐ)
1.	Nợ gốc	185,549,989	459,860,883
2.	Nợ lãi thuê	8,904,945	32,946,641
3.	Lãi điều chỉnh	17,010	90,678
4.	Lãi quá hạn	0	0
5.	Lãi chậm thanh toán	0	0
6.	Giá trị còn lại	17,689,100	36,300,000
7.	Nợ lãi quá hạn từ ngày 12/11/2018 đến 23/09/2019	31,707,824	40,839,820
		243,868,868	570,038,022
Tổng cộng		813,906,890	

Bằng chữ: Tám trăm mười ba triệu, chín trăm linh sáu nghìn, tám trăm chín mươi đồng

Đồng thời buộc Công ty A thanh toán cho Công ty C tiền lãi phát sinh sau ngày 23/09/2019 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quá hạn theo quy định tại Hợp đồng thuê cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

2. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Buộc ông **Chu Thành N** và bà **Nguyễn Thị Kim N** có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C đầy đủ số tiền nêu tại Mục 1 trên đây trong trường hợp Công ty A không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán của mình.

*** Bị đơn là công ty A**, người đại diện theo pháp luật là Ông Chu Thành N và đồng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cùng vợ là người đã ký chứng thư bảo lãnh là bà Nguyễn Thị Kim N: Theo địa chỉ do bị đơn cung cấp, đồng thời là một bên ký hợp đồng theo địa chỉ: Công ty A, địa chỉ: Tổ 17 thôn L, phường B, quận Long Biên, Hà Nội, đây cũng là địa chỉ liên hệ giao dịch và địa chỉ xuất hóa đơn do bị đơn đề nghị với nguyên đơn cũng như với các giao dịch của công ty bị đơn có đóng dấu xác nhận của chính công ty bị đơn từ ngày 18/11/2014 đến nay và do chính người đại diện theo pháp luật Chu Thành N ký, đóng dấu.

Nguyên đơn đã gửi yêu cầu làm việc với nội dung: Nhắc nợ, thông báo chấm dứt hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê, thông báo thanh toán các khoản tiền phát sinh từ những hợp đồng đã ký và Thông báo chuẩn bị nộp hồ sơ khởi kiện với mục đích để các bên làm việc thanh lý cụ thể, các văn bản này thể hiện chuyển qua đường bưu điện vào các ngày: 11/6/2019 và 12/6/2019, ngày 18/6/2019 đồng thời bưu cục phát hành xác nhận nội dung: Phát thành công, cũng tương tự các ngày 17/9/2019, ngày 18/9/2019, ngày 19/9/2019, Bị đơn đồng thời vừa là người đại diện theo pháp luật vừa là người bảo lãnh là anh Chu Thành N cũng như người bảo lãnh là chị Nguyễn Thị Kim N mặc dù đã nhận nhưng không đến làm việc trao đổi với nguyên đơn, quá trình Tòa án ra các văn bản tố tụng sau khi thụ lý, trong suốt quá trình Tòa án thực hiện các giai đoạn tố tụng như các buổi hòa giải, công khai chứng cứ không đến nên không có lời khai cũng như không tham gia hòa giải nên không hòa giải được. Đến ngày 12/11/2021 sau buổi hoãn xét xử lần 1, Tòa án triệu tập ông Chu Thành N có lời khai thừa nhận việc ký kết các hợp đồng “ Cho thuê tài chính” với nguyên đơn và các khoản nợ gốc và lãi, tuy nhiên do nguyên đơn đã thu hồi 2 máy ép nhựa với số vay là 1,7 tỷ đồng, các máy có giá trị 03 tỷ đồng, Công ty A đã trả cả gốc và lãi tính đến ngày 23/9/2018 còn nợ gốc số tiền: 813.906.890 đồng. Phía bị đơn có ý kiến: Nguyên đơn đã thu hồi 02 máy nhưng

chỉ có 01 biên bản thu hồi và không có ý kiến của bị đơn, nguyên đơn cũng không qua hội đồng đấu giá, không giám định giá trị còn lại, phía A có ý kiến: “xin ưu tiên được đứng ra bán 02 máy này để thu hồi trả nợ, bản chất nguyên đơn chỉ có 50% giá trị của chiếc máy này nhưng nguyên đơn đã bán 100% 2 máy của A, nếu để A bán thì sẽ được 05 tỷ đồng, Công ty A không đồng ý trả gốc và lãi đối với yêu cầu của nguyên đơn vì giá trị thực tế của 02 máy trên nhiều hơn khoản nợ mà A được vay”.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tóm tắt như sau:

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử đã đảm bảo quyền lợi đúng quy định đối với nguyên đơn, với bị đơn và Người có quyền lợi liên quan chưa thực hiện tốt.
- Về nội dung: Xác định hai bên nguyên đơn và bị đơn có ký kết 2 hợp đồng thuê tài chính theo các hợp đồng số **B161223112** ngày **30/12/2016** và **B180513412** ngày **18/5/2018** có thỏa thuận về gốc và lãi và những nội dung khác theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn khởi kiện và có yêu cầu đúng quy định của pháp luật, chấp nhận yêu cầu khởi kiện bên nguyên đơn. Căn cứ các điều luật của Luật Thương mại về hợp đồng dịch vụ, cho thuê tài chính(hàng hóa), Điều 30 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326 của UBTV Quốc Hội khóa 14 quy định về chế độ án lệ phí Tòa án, buộc phía bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Tòa án thụ lý đơn khởi kiện theo quy định tại: Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.
- Căn cứ : khoản 1 điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228, điểm b khoản 2 điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên Tòa án xét xử vắng mặt đối với bị đơn và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, trong quá trình công khai chứng cứ và hòa giải họ cũng vắng mặt nên không tiến hành thủ tục này được.

[2]. Về nội dung:

Xét thấy: Công ty cho thuê tài chính(gọi tắt Công ty C) cho Công ty A(gọi tắt Công ty A) thuê tài sản là 02 máy móc, thiết bị là Máy ép nhựa SPA 350 tấn, hiệu JSW, xuất xứ Nhật Bản và máy ép phun TOSHIBA IS 1300, xuất xứ Nhật bản bằng các hợp đồng: Cho thuê tài chính số: B161223112 ngày 30/12/2016 và Hợp đồng số: B180513412 ký ngày 18/5/2018. Tại thời điểm tham gia giao kết các hợp đồng này hai bên có đủ tư cách ký kết hợp đồng cho thuê tài chính, các bên ký kết hợp đồng hoàn toàn tự nguyện, không bị ai lừa dối, ép buộc. Các điều khoản thỏa thuận của hai bên được ghi nhận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Hợp đồng thuê, Công ty A thường xuyên thanh toán tiền thuê không đúng hạn cho Công ty C, mặc dù Công ty nguyên đơn đã nhắc nhở bằng các thông báo: Nhắc nợ, đòi tài sản cũng như thông báo chấm dứt hợp đồng cho thuê. Như vậy, căn cứ vào Điều 26 Hợp đồng thuê, Công ty A đã vi phạm Hợp đồng thuê. Do đó, vào ngày 11/11/2018, Công ty C đã phát hành Thông báo số 01.2018/TB-ANTHINH về việc Chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê, yêu cầu Công ty A thanh toán toàn bộ dư nợ và các khoản phải trả khác theo quy định tại các Hợp đồng thuê tính đến ngày 12/11/2018, đồng thời các thông báo này gửi đến địa chỉ trụ sở của công ty Bị đơn, cũng là địa chỉ giao dịch của bị đơn. Theo đăng ký kinh doanh của Công ty A, cũng như các văn bản xác minh nơi có trụ sở công ty: Tổ 17, thôn L, phường B, quận Long Biên, Hà Nội, tại công văn trả lời số: 19022/CCT-KK-KTT ngày 07/7/2020 của cơ quan Chi cục Thuế quận Long Biên, Cục thuế Hà Nội xác nhận: “ Tình trạng doanh nghiệp vẫn hoạt động” và vẫn có tờ khai nộp thuế, tờ khai nộp hồ sơ khai thuế gần nhất là tờ khai thuế GTGT quý I năm 2020, nộp ngày 21/4/2020. Như vậy xác định bị đơn vẫn tồn tại và ở tại địa chỉ đã ký hợp đồng với nguyên đơn, bị đơn cố tính trốn tránh, không hợp tác, do đó Tòa án đã gửi các văn bản “Yêu cầu cung cấp chứng cứ” và các “Thông báo phiên hòa giải, công khai chứng cứ” nhiều lần bị đơn không đến làm việc. Tòa án đã tiến hành các thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng theo địa chỉ này của bị đơn, theo đúng các quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Theo Điều 26 của Hợp đồng đã ký giữa nguyên đơn và bị đơn, đối chiếu với khoản 8 Điều 17 của Nghị định số: 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính Phủ hướng dẫn chi tiết về hoạt động của Công ty Tài Chính và cho thuê Tài chính các yêu cầu cũng như căn cứ chấm dứt của Nguyên đơn đối với bị đơn được chấp nhận do có sự vi phạm hợp đồng của bị đơn là Công ty A do lỗi không trả tiền thuê theo 2 hợp đồng cho thuê tài chính đã thỏa thuận. Căn cứ Thông tư liên tịch số: 08/2017/TTLT-NHNN-BCA-BTP ngày 10/12/2007 của Liên ngành hướng dẫn về xử lý thu hồi tài sản cho thuê thì các máy móc này đã được nguyên đơn thu hồi và

xử lý. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bên bị đơn đã trả tính đến trước ngày 12/11/2018 (Ngày nguyên đơn thông báo chấm dứt) số tiền: 924.853.479 VNĐ (HĐ số: B180513412) và số tiền: 352.661.204 VNĐ (HĐ số: B161223112)

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ và các lời khai của nguyên đơn, sau khi khấu trừ các khoản tiền đã trả của bị đơn, số tiền còn lại phát sinh từ các hợp đồng cụ thể đã ký, nay buộc bị đơn là Công ty A trả tổng số tiền là: Buộc Công ty A thanh toán cho Công ty C số tiền thuê mà Công ty A còn nợ (tạm tính đến ngày 29/11/2021) là: **980,164,234 đồng** (*Chín trăm tám mươi triệu, một trăm sáu mươi tư nghìn, hai trăm ba mươi tư đồng*). Cụ thể:

STT	Tên	Hợp đồng số B161223112 (VNĐ)	Hợp đồng số B180513412 (VNĐ)
8.	Nợ gốc	185,549,989	459,860,883
9.	Nợ lãi thuê	8,904,945	32,946,641
10.	Lãi điều chỉnh	17,010	90,678
11.	Lãi quá hạn	0	0
12.	Lãi chậm thanh toán	0	0
13.	Giá trị còn lại	17,689,100	36,300,000
14.	Nợ lãi quá hạn từ ngày 12/11/2018 đến 29/11/2021	82,994,872	155,810,116
		295,155,916	685,008,318
Tổng cộng		980,164,234	
Bằng chữ: Chín trăm tám mươi triệu, một trăm sáu mươi tư nghìn, hai trăm ba mươi tư đồng.			

Đồng thời buộc Công ty A thanh toán cho Công ty C tiền lãi phát sinh sau ngày 29/11/2021 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quá hạn theo quy định tại Hợp đồng thuê cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Nếu trong trường hợp số nợ của Công ty A không trả được hoặc trả còn thiếu thì trách nhiệm của những người đã ký “Thư Bảo lãnh cá nhân” sẽ phát sinh trách nhiệm trả nốt của các cá nhân là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà: Chu Thành N, Nguyễn Thị Kim N là người đã ký các chứng thư lập ngày: 30/12/2016, ngày 18/5/2018 đối với Chu Thành N và Nguyễn Thị Kim N có hiệu lực.

Do yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn được trả lại tiền dự phí án phí đã tạm nộp, bị đơn là Công ty A phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ: Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Điều 4, Điều 74, 75, 269, 270, 271, 292, 300, 301, 306 Luật Thương Mại. Nghị định số: 39/2014/NĐ- CP ngày 07/5/2014 của Chính Phủ. Thông tư liên bộ số: 08/2007/TTLT-NHNN-BCA-BTP ngày 10/12/2007. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty cho thuê tài chính (gọi tắt Công ty C) đối với **CÔNG TY A** (sau đây gọi là “**Công ty A**”) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102355795 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/08/2007, thay đổi lần thứ 3 ngày 24/10/2014. Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 17, thôn Lâm Du, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông **Chu Thành N**, Chức vụ: **Giám đốc**. Buộc Công ty A trả cho Công ty (gọi tắt Công ty C) tổng số tiền: 980.164.234 VNĐ (*Chín trăm tám mươi triệu, một trăm sáu mươi tư nghìn, hai trăm ba mươi tư đồng*). Số tiền các khoản lãi tính từ thời điểm 29/11/2011 khoản vay quá hạn tới thời điểm xét xử sơ thẩm cho đến khi trả xong)

Kể từ ngày người được thi hành án là Công ty C có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án là Công ty C) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án là Công ty A phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản nợ gốc kể từ sau ngày tiếp theo

ngày tuyên bản án sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này, theo mức lãi suất được áp dụng theo điều khoản về lãi quy định tại hợp đồng mà hai bên đã ký cam kết. Nếu trong trường hợp số nợ của Công ty A không trả được hoặc trả còn thiếu thì trách nhiệm của những người đã ký “Thư Bảo lãnh cá nhân” sẽ phát sinh trách nhiệm trả nốt của các cá nhân là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà: Chu Thành N, Nguyễn Thị Kim N là người đã ký các chứng thư lập ngày: 30/12/2016, ngày 18/5/2018 đối với Chu Thành N và Nguyễn Thị Kim N có hiệu lực.

2/ Về án phí: **CÔNG TY A** (sau đây gọi là “**Công ty A**”) phải nộp: 41.404.927 đồng (Bốn mươi một triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn chín trăm hai mươi bảy đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại. Hoàn trả lại cho Công ty C số tiền đã tạm nộp: 18.208.000đ (mười tám triệu hai trăm linh tám ngàn đồng) là tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2018/0015905 ngày 13/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Long Biên.

3/ Nếu trong trường hợp số nợ của Công ty A không trả được hoặc trả còn thiếu thì trách nhiệm của những người đã ký “Thư Bảo lãnh cá nhân” sẽ phát sinh trách nhiệm trả nốt của các cá nhân là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà: Chu Thành N, Nguyễn Thị Kim N là người đã ký các chứng thư lập ngày: 30/12/2016, ngày 18/5/2018 đối với Chu Thành N và Nguyễn Thị Kim N có hiệu lực phải thi hành.

4/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Công ty C có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng Công ty A còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất đã thỏa thuận theo các hợp đồng mà hai bên đã ký tương ứng với thời gian và khoản tiền chậm thi hành án. Điều này cũng tương ứng nếu Công ty A không trả hoặc trả còn thiếu thì các cá nhân Chu Thành N và Nguyễn Thị Kim N là những người ký các chứng thư phải chịu nộp các khoản lãi.

5/ Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *TAND quận Long Biên;*
- *VKSND quận Long Biên*
- *Các Đương sự*
- *Lưu HS, TA*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đăng Vĩnh